TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 512/2021/HC-PT
Ngày 22 tháng 12 năm 2021
"V/v Khiếu kiện quyết định hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công
Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý
Bà Đinh Ngọc Thu Hương
- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.
***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Phạm Công Minh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 22 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 543/2020/TLPT-HC ngày 19 tháng 10 năm 2020 về *"Khiếu kiện quyết định hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 969/2020/HC-ST ngày 10/7/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2785/2021/QĐPT-HC ngày 06 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Trần Thị Minh T, sinh năm 1972 – Có mặt;

Địa chỉ: Số C7/19 ấp 4A, xã Bình Hưng, huyện B, Thành phố H;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị Minh T:

- Luật sư Cao Thế Luận – Giám đốc Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Kao Kiến thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt);

- Luật sư Thái Thị Diễm Trúc - Giám đốc Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên TNH và Cộng sự thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang (Vắng mặt);

- Luật sư Nguyễn Đình Thái Hùng – Trưởng Văn phòng luật sư Thái Hùng thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng (Có mặt);

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố H; Địa chỉ: 349 Tân Túc, thị trấn Tân Túc, huyện B, Thành phố H;

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Văn T[1] – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B (Văn bản ủy quyền số 5085/GUQ-UBND ngày 11/12/2020) – Vắng mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

- Ông Vũ Huy H, Phó Trưởng phòng Tư pháp huyện B (Có mặt);

- Bà Dương Thị Kim H[1], Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B (Có mặt);

- Bà Trương Hồng V, chuyên viên Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện B (Có mặt);

- Ông Nguyễn Minh T[2], chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B (Có mặt);

- Bà Trần Thị Thanh T[3], chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B (Có mặt);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, Thành phố H;

Địa chỉ: Số 7/2 Ấp 2, xã Tân Quý Tây, huyện B, Thành phố H;

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã T:

- Ông Nguyễn Thành T[4], Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T (Văn bản ủy quyền số 08/UQ-UBND ngày 16/12/2020) – Có mặt;

- Ông Trần Huỳnh T[5], Công chức Địa chính – Xây dựng xã T (Văn bản ủy quyền số 09/UQ-UBND ngày 16/12/2020) – Có mặt;

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Ngô Văn M, sinh năm 1966 – Vắng mặt;

Địa chỉ: C11/8, Ấp 3, xã Bình Hưng, huyện B, Thành phố H;

4.2. Ông Ngô Thành N, sinh năm 1968 – Vắng mặt;

Địa chỉ: C10/5A, Ấp 4A, xã Bình Hưng, huyện B, Thành phố H;

4.3. Ông Trần Văn B, sinh năm 1958 – Có mặt;

Địa chỉ: 407A/16, Ấp 1, xã An Phú Tây, huyện B, Thành phố H;

5. Người kháng cáo: Người khởi kiện bà Trần Thị Minh T;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai tiếp theo, người khởi kiện trình bày:

Bà Trần Thị Minh T sử dụng 8.140,6 m^2 tại Gia Trang Quán (TL 2005) theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 128070/TTĐĐBĐ-VPTT ngày 23/9/2019 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp. Trong đó, bà T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 797010, số vào sổ H 00344 ngày 28/12/2005, thửa 502, tờ bản đồ số 25, diện tích 632 m^2 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 797011, số vào sổ H 00343 ngày 28/12/2005, thửa 501, tờ bản đồ số 25, diện tích 6.766,4 m^2. Tổng diện tích hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 7.398 m^2 đều là đất trồng cây lâu năm. Trên đất có một căn nhà số 7/13E, ấp 3, xã T, huyện B (Thông báo tạm cấp số nhà số 2967/TB-B-QLĐT ngày 29/6/2006, ghi thời điểm xây dựng là năm 1999).

Tháng 06/2011, bà T xây dựng nhà gỗ không phép trên đất có 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà thì bị Ủy ban nhân dân huyện B xử phạt hành chính theo Quyết định số 25/QĐ-XPHC ngày 21/6/2011 và Quyết định số 925/QĐ-XPHC ngày 10/10/2011 *(hạng mục 3, 4 trong Báo cáo số 58/BC-UBND ngày 11/3/2016)*. Bà tạm dừng thi công và xin phép thì được Ủy ban nhân dân huyện B ra Quyết định số 7346/QĐ-UBND ngày 28/10/2011 chuyển mục đích diện tích 555,4 m^2 đất trồng cây lâu năm thành đất ở kèm theo Biên bản đo đạc và xác định ranh giới đất ngày 22/11/2011, trong đó có 490,5 m^2 thuộc một phần thửa 502 và 64,9 m^2 thuộc một phần thửa 501. Phòng quản lý đô thị huyện B cấp Giấy phép xây dựng số 107/GPXD ngày 14/02/2012 trên phần đất 555,4 m^2 đất ở nêu trên. Do bà xây dựng nhà gỗ *(hạng mục 3 và hạng mục 4 Báo cáo số 58/BC-UBND ngày 11/3/2006)* vượt diện tích 202,83 m^2 nên Thanh tra Sở Xây dựng Thành phố H ban hành Quyết định áp dụng biện pháp

khắc phục hậu quả số 1752/QĐ-KPHQ ngày 03/10/2018 và Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 2264/QĐ-CXP ngày 19/11/2018 để xử lý hành vi của bà căn cứ theo Nghị định số 23/2009/NĐ-CP ngày 27/02/2009 của Chính phủ. Bà T đã khởi kiện 02 quyết định này đến Tòa án nhân dân Thành phố H trong vụ án hành chính khác (Thụ lý số 17/2019/TLST-HC ngày 29/01/2019).

Qua đợt kiểm tra hiện trạng năm 2015, Ủy ban nhân dân xã T ban hành Quyết định đình chỉ thi công số 456/QĐ-UBND ngày 15/5/2015 và Quyết định xử phạt hành chính số 457/QĐ-UBND ngày 15/8/2015, Quyết định cưỡng chế số 520/QĐ-UBND ngày 10/9/2015 đối với hành vi của bà T tổ chức thi công xây dựng công trình khác ở nông thôn nhưng không xin phép, mà theo quy định phải có giấy phép xây dựng. Diện tích vi phạm là quán tạm có diện tích 74,75 m^2 thuộc một phần thửa 501, 502 *(hạng mục 8 trong Báo cáo số 58/BC-UBND ngày 11/3/2006)* căn cứ theo Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013 của Chính phủ và bà T đã tự tháo dỡ xong.

Ủy ban nhân dân xã T ban hành Quyết định xử phạt hành chính số 281/QĐ-XPVPHC ngày 13/9/2018 và Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 327/QĐ-CCXP ngày 15/10/2018 về hành vi bà T sử dụng đất sai mục đích trên 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà theo Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ đối với 02 công trình có diện tích 135,8 m^2 và công trình có diện tích 139,7 m^2 thuộc một phần thửa 501 và 502. Bà T khiếu nại các quyết định này, sau khi có kết quả giải quyết khiếu nại lần 2 thì bà T khởi kiện vụ án hành chính khác tại Tòa án nhân dân Thành phố H (Thụ lý số 53/TLST-HC ngày 17/02/2020).

Ngoài 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, bà T còn nhận chuyển nhượng bằng giấy tay của các hộ dân lân cận và sử dụng từ lúc nhận chuyển nhượng đến nay với tổng diện tích nhận chuyển nhượng là 785 m^2 (thực tế chỉ còn 750 m^2). Hiện nay bà T đã rào chắn các diện tích này cùng với diện tích theo 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà. Cụ thể:

- Nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Trần Duy M[1] và bà Phan Thanh H[2] theo giấy mua bán ngày 27/01/2008, diện tích 174 m^2, thửa 505, tờ bản đồ số 02 (TL 02/CT-UB) nay thuộc một phần thửa số 9, 10, tờ bản đồ số 30 (TL 2005), trên đất đã có nhà diện tích 81,5 m^2, số nhà B9/27 ấp 2, xã T, huyện B, (Thông báo số 7603/TB-UBND ngày 27/8/2001 cấp số nhà). Diện tích này còn nằm chung trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07/QSDĐ ngày 19/4/1995 tên ông Văn Phước S, đất trồng lúa.

- Nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Văn Phước Đ và Trang Thị Y theo giấy mua bán ngày 27/01/2008, diện tích 105 m^2 (thực tế chỉ còn 70 m^2), thửa 505, tờ bản đồ số 02. Diện tích này còn nằm chung trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07/QSDĐ ngày 19/4/1995 tên ông Văn Phước S, đất trồng lúa.

- Nhận chuyển nhượng của ông Ngô Văn M theo giấy mua bán ngày 03/4/2001, diện tích 316 m^2, thửa 509, tờ bản đồ số 02 (TL 02/CT-UB), trên đất đã có nhà diện tích 185 m^2. Nguồn gốc đất ông M nhận chuyển nhượng của ông Cao Văn D trước năm 2000, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T. Diện tích này còn nằm chung trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07/QSDĐ ngày 19/4/1995 tên ông Văn Phước S, đất trồng lúa. Thực chất đây là đất của ông D nhưng cấp nhầm qua ông S.

- Chồng của bà T là ông Ngô Thành N nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn T[6] theo giấy mua bán ngày 24/02/2003 rồi tặng lại cho bà, diện tích 200 m^2 (đo thực tế

189,7 m^2), thửa 330, tờ bản đồ số 02 (TL 02/CT-UB) nay thuộc một phần thửa số 105, tờ bản đồ số 25 (TL 2005), trên đất đã có nhà số C19/8 ấp 3, xã T, huyện B tạo lập năm 1987. Diện tích này còn nằm chung trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 205/QSDĐ/TQT ngày 24/4/1995 tên ông Trần Văn T[6], đất trồng lúa.

Từ năm 2010, bà T đã nộp hồ sơ xin hợp thức hóa và xin chuyển mục đích từ đất lúa sang đất ở như sau: Hợp thức hóa căn nhà C19/8, ấp 3, xã T theo Bản vẽ sơ đồ nhà ở và đất ở của Công ty TNHH Đo đạc Thiết kế Xây dựng và Dịch vụ bất động sản Hoàng Long, Hợp đồng số 1bHL07/11 ngày 09/7/2011 được kiểm tra nội nghiệp và Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B ký ngày 08/8/2011. Hồ sơ kèm theo Đơn tường trình nguồn gốc đất do bà T ký ngày 15/9/2010; Hợp thức hóa căn nhà B9/27, ấp 2, xã T theo Bản vẽ sơ đồ nhà ở và đất ở của Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Đo đạc Trường Phát, Hợp đồng số 000141/TP-2010 ngày 24/4/2010 được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B kiểm tra nội nghiệp ngày 14/5/2010 kèm Thông báo tạm cấp số nhà số 7603/TB-UB ngày 27/8/2011 do Trưởng phòng Kinh tế tổng hợp huyện B ký. Hồ sơ kèm theo Đơn tường trình nguồn gốc đất do bà T ký ngày 15/9/2010; Hồ sơ xin hợp thức hóa căn nhà 7/13E, ấp 3, xã T theo Bản vẽ sơ đồ nhà ở và đất ở đã thất lạc. Căn nhà này đã có Thông báo cấp số nhà số 2967/TB-UB-QLĐT ngày 29/6/2006 do Trưởng phòng Quản lý đô thị huyện ký; Ngày 10/11/2011, bà T có đơn xin đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản gắn liền với đất có nội dung xin chuyển 901,8 m^2 thuộc một phần thửa 501 sang đất ở được người nhận hồ sơ xác nhận, gửi kèm Tờ cam kết gửi Ủy ban nhân dân huyện B. Cho đến nay bà T vẫn chưa nhận được kết quả giải quyết các hồ sơ xin hợp thức hóa và xin chuyển mục đích sử dụng đất nêu trên.

Lúc 17 giờ 20 phút ngày 02/8/2019, Ủy ban nhân dân xã T lập Biên bản vi phạm hành chính số 23/BB-VPHC *(sau đây viết tắt là Biên bản vi phạm hành chính số 23)* đối với bà T về hành vi chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp không phải là đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng mà không được cơ quan có thẩm quyền cho phép với diện tích 7.592,4 m^2 tại một phần các thửa 501, 502, 9, 10, 104, 105 cùng tờ bản đồ số 25, ấp 3, xã T. Hiện trạng cột bê tông, gỗ, sắt, vách gạch, mái ngói, tole, sân xi măng, đã vi phạm Điều 8 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ.

Ngày 08/8/2019, Ủy ban nhân dân xã T lập Biên bản số 01/BB-XM *(sau đây viết tắt là Biên bản xác minh số 01)* để xác minh tình tiết vụ việc vi phạm hành chính, đã căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 205/QSDĐ/TQT ngày 24/4/1995 (cấp đổi ngày 26/12/2001) mang tên Trần Văn T[6]; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07/QSDĐ ngày 19/4/1995 mang tên Văn Phước S; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở số 1909/2009/UB-GCN ngày 19/11/2009 mang tên Văn Phước Đ, Trang Thị Y; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00343 và số H00344 cùng ngày 28/12/2005 mang tên bà T; Bản vẽ theo Hợp đồng số 589/2018 của Công ty TNHH Đo đạc Thiết kế Xây dựng Thành Phát lập ngày 29/8/2018 và ngày 21/11/2018; Biên bản vi phạm hành chính số 15 ngày 13/9/2019; Biên bản làm việc ngày 12/10/2018 về việc san lấp ao; Biên bản kiểm tra công trình vi phạm ngày 21/11/2018 của Ủy ban nhân dân xã T đã ghi nhận bà T có hành vi vi phạm như Biên bản vi phạm hành chính số 23.

Tất cả các biên bản nêu trên chỉ có chữ ký của đại diện chính quyền và 02 người làm chứng, không có chữ ký của chủ sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân xã T ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 254/QĐ-UBND ngày 16/8/2019 về xử phạt hành chính và Quyết định số 253/QĐ-KPHQ ngày 16/8/2019 về biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi của bà Trang theo Biên bản xác minh số 01, Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ, nhưng sau đó phát hiện vượt thẩm quyền nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T đã ban hành Quyết định 316/QĐ-UBND và Quyết định số 317/QĐ-UBND cùng ngày 02/10/2019 hủy bỏ các quyết định trên và chuyển hồ sơ cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B xử lý theo thẩm quyền.

Ngày 23/9/2019, Ủy ban nhân dân xã T lập Biên bản số 03/BB-XM *(sau đây viết tắt là Biên bản xác minh số 03)* để xác minh tình tiết vụ việc vi phạm hành chính, ghi nhận bà T vi phạm vào điểm a khoản 3 Điều 6 và điểm a điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ, bằng 04 hành vi tương ứng với 04 diện tích đất đã vi phạm. Nội dung này thay thế, bổ sung cho Biên bản vi phạm hành chính số 23 và Biên bản xác minh số 01. Các biên bản này chỉ có chữ ký của đại diện chính quyền và 02 người làm chứng, không có chữ ký của chủ sử dụng đất.

Căn cứ vào các biên bản vi phạm hành chính nêu trên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 798/QĐ-KPHQ ngày 12/11/2019 *(sau đây viết tắt là Quyết định số 798)* đối với hành vi vi phạm của bà Trần Thị Minh T đã nêu trong Biên bản xác minh số 03. Cụ thể là tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất mà không được cơ quan có thẩm quyền cho phép 04 diện tích gồm: Diện tích 840,97 m^2 và diện tích 5.717,83 m^2 đều thuộc một phần thửa 501, 502; diện tích 26,8 m^2 thuộc một phần các thửa số 9, 105; diện tích 690,2 m^2 thuộc một phần thửa 104, 105 và một phần các thửa số 09, 10; Thời điểm vi phạm là vào tháng 8/2018 và tháng 12/2005.

Ngày 13/12/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 872/QĐ-CCXP *(sau đây viết tắt là Quyết định số 872)* cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả và ban hành Quyết định số 896/QĐ-ĐCXPVPHC ngày 20/12/2019 đính chính Quyết định số 872/QĐ-CCXP ngày 13/12/2019 vì viện dẫn pháp luật có sai sót.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Thông báo số 2286/TB-UBND ngày 25/12/2019 tổ chức thi hành Quyết định số 872; đến ngày 11/6/2020 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B tiếp tục ban hành Thông báo số 198/TB-UBND tiếp tục tổ chức thi hành Quyết định số 872. Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm, việc tổ chức thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả hành vi vi phạm của bà T đã sắp hoàn tất.

Ngày 18/11/2019 và ngày 18/12/2019, bà Trần Thị Minh T nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố H hủy Quyết định số 798/QĐ-KPHQ ngày 12/11/2019 và hủy Quyết định số 872/QĐ-CCXP ngày 13/12/2019 đều là của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, vì hai quyết định này sai về hình thức, thẩm quyền, thời hạn, trình tự thủ tục, văn bản áp dụng và nội dung, đã làm xâm phạm nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà với các lý do như sau:

1. Thực hiện ý kiến Đoàn kiểm tra vào năm 2015-2016, Ủy ban nhân dân huyện B có Báo cáo số 58/BC-UBND ngày 11/3/2016 xác nhận hiện trạng xây dựng trên thửa đất số 501, 502 có các hạng mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8. Hạng mục 3 và 4 đã được cấp phép, hạng mục 8 đã bị xử phạt và đã thi hành tháo dỡ xong; Các công trình thuộc các hạng mục 1, 2, 5, 6, 7 được xây dựng từ các năm 1987, 1999, 2004, 2008. Như

vậy các công trình trên thửa 501, 502 đã được xử lý hoàn tất nhưng vào năm 2018-2019, các công trình trên thửa 501, 502 lại tiếp tục bị kiểm tra và xử lý theo Quyết định số 798 và Quyết định số 872. Năm 2015-2016 thì áp dụng Luật Xây dựng để xử lý, còn năm 2018-2019 thì áp dụng Luật Đất đai để xử lý. Một hành vi vi phạm mà bị xử lý đến 02 lần;

2. Quyết định số 798 không đúng mẫu số 13 ban hành kèm theo Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017 của Chính phủ;

3. Quyết định số 798 không căn cứ vào Luật Đất đai, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ là chưa đúng. Quyết định số 798 và Quyết định số 872 áp dụng Điều 28 Luật xử lý vi phạm hành chính, sau đó lại viện dẫn Điều 75, Điều 86 Luật xử lý vi phạm hành chính là sai và nhầm lẫn. Hết thời hạn xử lý vi phạm hành chính nhưng vẫn ban hành quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là sai quy định Điều 6, Điều 8 Luật xử lý vi phạm hành chính;

4. Biên bản vi phạm hành chính số 23 được lập lúc 17 giờ 20 phút nhưng kết thúc lúc 17 giờ 05 phút là đi ngược thời gian, không thực tế, có dấu hiệu lập khống. Công ty Gia Trang đang hoạt động có nhiều người nhưng Biên bản lại không có chữ ký của người của Công ty, hai người làm chứng cư trú tại ấp 2 nhưng sự việc xảy ra ở ấp 3. Biên bản không ghi rõ thời gian vi phạm, địa điểm vi phạm là vi phạm khoản 2 Điều 58 Luật xử lý vi phạm hành chính;

5. Biên bản xác minh tình tiết vi phạm số 01 và Biên bản số 03 là không đúng về trình tự xử lý vi phạm hành chính, không xác định tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ ... Các biên bản này không có ý nghĩa chứng minh vi phạm mà chỉ diễn tả về Biên bản vi phạm hành chính ngày 02/8/2019 nên không được xem làm căn cứ để ban hành Quyết định số 798.

6. Luật xử lý vi phạm hành chính quy định trường hợp đặc biệt phức tạp thì trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính phải ban hành quyết định xử lý vi phạm hành chính, nhưng trường hợp của bà T đến 90 ngày mới ban hành quyết định hành chính, nên biên bản vi phạm hành chính số 23 không thể làm căn cứ để ban hành Quyết định số 798.

7. Quyết định số 798 là quyết định của Ủy ban nhân dân, nhưng ở phần người ra quyết định không nhân danh Ủy ban nhân dân mà chỉ ghi chức danh Chủ tịch ký ban hành là không đúng.

8. Nội dung Biên bản vi phạm hành chính số 23 chỉ ghi có 05-06 dòng nhưng tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 798 lại ghi hành vi vi phạm của bà T rất nhiều dòng. Việc ghi biên bản nội dung ít nhưng khi ban hành quyết định hành chính lại mô tả khác là không đúng quy định của pháp luật;

9. Quyết định số 798 nói rõ 04 hành vi vi phạm tương ứng với 04 diện tích đất vi phạm nhưng lại không ghi rõ diện tích đó là công trình gì, công trình cùng loại hay công trình nhiều loại, công trình nào có diện tích bao nhiêu;

10. Biên bản vi phạm hành chính, biên bản xác minh và Quyết định số 798 xác định thời điểm vi phạm tháng 12/2005 và tháng 8/2018 là không đúng. Những hạng mục tại Gia Trang Quán – Resort Tràm Chim đã hiện hữu từ năm 2000-2003, trên cơ sở đó bà T sửa chữa cải tạo lại từ trang trại chăn nuôi gia súc gia cầm. Những hạng mục này được tồn tại phù hợp với Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Báo cáo số 225/BC-UBND ngày 29/02/2016 *(sau đây viết tắt là Báo cáo*

số 225) của Ủy ban nhân dân xã T và Báo cáo số 58/ BC-UBND ngày 11/3/2016 *(sau đây viết tắt là Báo cáo số 58)* của Ủy ban nhân dân huyện B.

Hạng mục 1: Có nhà xây dựng năm 1999, được cấp số nhà năm 2006, sửa chữa theo hiện trạng năm 2006;

Hạng mục 2: Có nhà giữ vườn cất năm 2006;

Hạng mục 5: Có căn nhà xây dựng năm 1987 (Ông T^6 xây);

Hạng mục 6: Có mái che tạm từ năm 2004 (Ông M^1 xây);

Hạng mục 7: Công trình xây dựng năm 2008;

Theo các Thông báo cấp số nhà, Báo cáo số 225 của Ủy ban nhân dân xã T, Báo cáo số 58 của Ủy ban nhân dân huyện B thì có ít nhất 03 căn nhà đã tồn tại trên đất vào các năm 1987, 1999 và 2001, tức là đã tồn tại trước lần quy hoạch sử dụng đất lần đầu tiên năm 2012 (Bản đồ quy hoạch kèm Quyết định số 6013/QĐ-UBND ngày 26/11/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố H).

Trích lục bản đồ địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố H ngày 17/01/2019 thì ông N đứng tên theo giấy chứng nhận (đã chuyển nhượng cho bà T) thửa 105, tờ bản đồ 25, diện tích 7.901,1 m^2 là đất thổ vườn.

Theo Quyết định số 4483/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố H thì vị trí khu đất có một phần thuộc chức năng quy hoạch đất ở nông thôn, một phần diện tích thuộc chức năng quy hoạch đất trồng cây lâu năm và một phần thuộc chức năng quy hoạch đất giao thông nông thôn.

Theo Quyết định số 6566/QĐ-UBND ngày 22/10/2013 của Ủy ban nhân dân huyện B thì vị trí khu đất có một phần thuộc chức năng quy hoạch đất ở nông thôn, đất nông nghiệp và một phần đất giao thông nông thôn.

Đối chiếu với quy định của pháp luật tại điểm b khoản 2 Điều 20, điểm b khoản 5 Điều 22, khoản 1 Điều 32 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Điểm a mục 2.1, mục 2.2 Phần 2 Công văn số 5144/HD-LS ngày 30/6/2010 Liên sở Xây dựng – Tài nguyên và Môi trường; Điểm k khoản 2 Điều 89 Luật xây dựng năm 2014 thì trường hợp đất của bà T nằm trong khu quy hoạch đất ở nông thôn thì khi bà T chuyển mục đích sử dụng đất xong, công trình được miễn giấy phép xây dựng.

Theo khoản 2 khoản 3 Điều 79 Nghị định số 139/2017/NĐ-CP ngày 27/11/2017 của Chính phủ; Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 03/2008/TT-BXD ngày 24/8/2008 của Bộ Xây dựng thì tuy công trình của bà T xây dựng không phép nhưng đã thỏa mãn 06 điều kiện và đã xây dựng trước ngày 15/01/2018 nên được xem xét để tồn tại.

Căn cứ điểm h khoản 1 Điều 8 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ; khoản 54 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ thì các trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng hợp đồng viết tay không có công chứng trước ngày 01/01/2008, có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất thì được quyền đăng ký đất đai, đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, không cần phải làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất từ người sử dụng đất ban đầu mà được cấp luôn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu. Biên bản vi phạm hành chính ghi thời điểm xây dựng là tháng 12/2005 thì các công trình này phải được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất như quy định trên.

Tóm lại, đối chiếu với các quy định trên của pháp luật thì các công trình trên đất vi phạm trùng với bản đồ quy hoạch có quy hoạch là đất ở nông thôn thì có thể được

xem xét cho tồn tại và cấp giấy chứng nhận tùy theo thời điểm vi phạm. Công trình khác tồn tại trước khi có quy hoạch sử dụng đất cũng được xem xét cấp giấy chứng nhận. Do đó, cần phải xem xét cho tồn tại các công trình hợp thức hóa theo Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Công văn số 5144/HD-LS ngày 30/6/2010 của Liên sở Xây dựng – Tài nguyên và Môi trường nêu trên.

11. Quyết định số 798 và Quyết định số 872 buộc khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm nhưng Biên bản vi phạm hành chính và các biên bản xác minh, biên bản kiểm tra hiện trạng đều không thể hiện được hiện trạng khu đất của bà T trước khi vi phạm là như thế nào để làm căn cứ khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm.

Việc Ủy ban nhân dân huyện B tháo dỡ, đập bỏ công trình trên đất để trả về hiện trạng đất vườn, đất lúa *(theo Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 07/02/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố H)* mà không trả về mục đích sử dụng đất theo quy hoạch là máy móc.

12. Bà T cải tạo công trình từ năm 2007 đến năm 2010 thì chưa có Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ nhưng lại áp dụng nghị định này để xử phạt là vận dụng sai pháp luật;

13. Về sai lệch diện tích:

Biên bản vi phạm hành chính số 23 ghi diện tích vi phạm là 7.592,4 m^2 nhưng Quyết định số 798 ghi tổng diện tích vi phạm là 7.275,8 m^2.

Bản đồ hiện trạng vị trí làm căn cứ xử phạt vi phạm hành chính là bản đồ hiện trạng do Công ty TNHH Đo đạc Thiết kế Xây dựng Thành Phát lập ngày 29/8/2018 và ngày 21/11/2018 (chưa được kiểm tra nội nghiệp) thì tổng diện tích bà T sử dụng là 8.325,5 m^2. Bà T được cấp giấy chứng nhận tổng diện tích 7.398,4 m^2, phần còn lại 941,6 m^2 nhận chuyển nhượng bằng giấy tay (theo Công văn số 5172/UBND ngày 12/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện B). Thực tế bà T nhận chuyển nhượng 750 m^2 được chứng minh bằng Bản đồ hiện trạng vị trí của Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố ngày 23/9/2019 đã được kiểm tra nội nghiệp thì tổng diện tích bà T hiện sử dụng là 8.140,6 m^2. Như vậy, chênh lệch giữa 02 bản đồ là 8.325,5 m^2 – 8.140,6 m^2 = 184,9 m^2 không tồn tại trên thực tế.

Theo bà T, diện tích vi phạm trong vụ án này là 8.140,6 m^2 – 555,4 m^2 (đã được chuyển mục đích sang đất ở) – 275,5 m^2 (diện tích 02 công trình bị Ủy ban nhân dân xã T xử lý hành chính) = 7.309,7 m^2. Theo Ủy ban nhân dân huyện B trình bày diện tích vi phạm trong vụ án này là 8.325,5 m^2 – 555,4 m^2 – 275,5 m^2 = 7.494,6 m^2, vẫn chênh lệch so với Quyết định số 798 ghi tổng diện tích vi phạm của 04 hành vi là 7.275,8 m^2.

Thực hiện Quyết định số 9188/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B, Ủy ban nhân dân xã T lập Biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 21/11/2018. Công ty TNHH Đo đạc Thiết kế Xây dựng Thành Phát không dựa vào hiện trạng thực tế để lập bản vẽ mà lại dựa vào biên bản ngày 21/11/2018 của Ủy ban nhân dân xã T để lập bản vẽ ngày 29/8/2018 và ngày 21/11/2018 nên mới có sự chênh lệch diện tích giữa xác nhận của Ủy ban nhân dân huyện B với xác nhận của Trung tâm đo đạc bản đồ Sở tài nguyên và Môi trường thành phố. Thực tế đất của bà T bị mất diện tích khi làm đường.

Vì diện tích không trùng khớp và không chính xác nên bà T yêu cầu nhập 02 vụ án hành chính bà T đã khởi kiện được Tòa án nhân dân thành phố thụ lý vào vụ án này

để giải quyết chính xác, khách quan hơn; đồng thời sai lệch diện tích cũng là lý do để yêu cầu hủy Quyết định số 798 và Quyết định số 872.

14. Bà T không sử dụng 22,7 m^2 trong phần diện tích vi phạm 690,2 m^2 thửa 104, mà thuộc quyền sử dụng của ông Văn Phước Đ. Bà thuê đất của ông Đ năm 2014 đến năm 2019 thì bà trả lại và hai bên đã xây 01 bức tường bít lối đi nhà ông Đ lại.

15. Bà T cho nhiều người thuê và sử dụng Gia Trang Quán để kinh doanh. Từ năm 2017 đến năm 2018 là ông Trần Văn B thuê, cho nên bà T không phải là đối tượng bị xử lý vi phạm hành chính.

16. Bà T vi phạm về lĩnh vực xây dựng, nhưng Ủy ban nhân dân huyện B đánh tráo khái niệm thành tự ý chuyển mục đích sử dụng đất để xử lý là không đúng. Bà không vi phạm Nghị định số 102/2014/NĐ-CP.

17. Gia Trang Quán có 02 hình thức kinh doanh: Hộ gia đình và Công ty TNHH. Ủy ban nhân dân huyện thấy có số nhà mới cấp giấy phép cho Công ty hoạt động, bà có 08 giấy phép thì Công ty mới nộp hồ sơ và được Sở Du lịch, Văn hóa, Thể thao chấp thuận công nhận khách sạn đạt tiêu chuẩn 02 sao. Nhiều năm liền Công ty được chính quyền địa phương trao bằng khen đóng góp về hoạt động xã hội, từ thiện tại địa phương. Việc bà T làm nhà hàng, khách sạn hoạt động kinh doanh công khai, có báo cáo, xin phép chính quyền địa phương, có đóng góp cho địa phương thì tại sao bà phải chịu hậu quả bị cưỡng chế tháo dỡ các công trình trên đất.

18. Các bản đồ hiện trạng dùng làm căn cứ ban hành Quyết định số 798 không ghi tọa độ 04 diện tích vi phạm và chưa được kiểm tra nội nghiệp nên các bản đồ này không hợp pháp và không chính xác. Có sự trùng lặp diện tích giữa các quyết định xử lý vi phạm hành chính với nhau trong 02 vụ án hành chính Tòa án Thành phố H đang thụ lý chưa giải quyết với vụ án này.

19. Trong hiện trạng sử dụng đất của bà có các diện tích làm ao, lối đi, đất trồng hoa, đất trồng cây xanh, sân đất...Sau khi lấy tổng diện tích đang sử dụng trừ các diện tích sử dụng vào mục đích nông nghiệp như vừa nêu và khấu trừ diện tích trong 02 vụ án hành chính khác thì bà chỉ vi phạm diện tích khoảng hơn 3.600 m^2 nên thẩm quyền ban hành Quyết định 798 là thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T.

20. Khi có Quyết định số 798 thì bà T đã làm đơn xin tự nguyện tháo dỡ công trình vi phạm với điều kiện cơ quan Nhà nước cắm mốc ranh và đánh dấu bằng mực 04 diện tích vi phạm để bà tự tháo dỡ công trình, nhưng không ai xác định được 04 diện tích vi phạm nên bà chậm tháo dỡ. Vì vậy, việc ban hành Quyết định số 872 trong khi bà đã xin tự tháo dỡ công trình vi phạm là sai.

Ngoài ra, bà T có đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 07/02/2020 và Tòa án nhân dân Thành phố H ra Thông báo số 579/TLST-HC ngày 10/02/2020 về việc thụ lý khởi kiện bổ sung của bà T đối với việc cấp giấy chứng nhận các căn nhà số C19/8, số B9/27, số 7/13E cùng tọa lạc ấp 3, xã T và việc cho tồn tại công trình tồn tại trên đất trước năm 2006, nhưng đến ngày 05/3/2020 thì bà T rút yêu cầu khởi kiện bổ sung này (bút lục 273).

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T đã 04 lần yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là tạm đình chỉ thi hành Quyết định số 798 và Quyết định số 872 nhưng đều không được chấp nhận.

Tại các văn bản số 1982/UBND ngày 28/5/2020; số 594/UBND ngày 04/3/2020, số 880/UBND ngày 23/3/2020 và các lời khai tiếp theo, người đại diện hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Tổng diện tích khuôn viên đất bà T sử dụng là 8.325,5 m^2. Trong đó, diện tích có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 7.398,4 m^2 đất trồng cây lâu năm và nhận chuyển nhượng (giấy tay) 941,6 m^2. Ngày 28/10/2011, bà T được phép chuyển đổi thành đất ở để xây dựng nhà ở riêng lẻ 555,4 m^2, gồm 64,9 m^2 thuộc thửa 501 và 490,5 m^2 thuộc thửa 502. Diện tích 941,6 m^2 bà T nhận chuyển nhượng giấy tay gồm một phần các thửa 104 (22,7 m^2), thửa 105 (313,2 m^2), thửa 09 (80,2 m^2), thửa 10 (166,3 m^2), thửa 330 (189,7 m^2) đều là đất 2L và bà T khai nhận chuyển nhượng 169,5 m^2 thửa 708 (đất ở) của ông Văn Phước Đ, nhưng qua xác minh thì bà T không có nhận chuyển nhượng 169,5 m^2 mà bà T chỉ sử dụng 22,7m^2 thửa 104 (đã nêu trên).

Theo Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 26/5/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố H về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2010-2015) huyện B, vị trí khu đất có 01 phần thuộc chức năng quy hoạch là đất ở nông thôn, 01 phần thuộc đất giao thông.

Căn cứ Đồ án Quy hoạch chung huyện B được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 6993/QĐ-UB-QLĐT ngày 24/12/1998, vị trí khu đất thuộc chức năng quy hoạch là đất nông nghiệp.

Quyết định số 6013/QĐ-UBND ngày 26/11/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố H về duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng huyện B đến năm 2020, vị trí khu đất có 01 phần thuộc chức năng quy hoạch đất ở nông thôn hiện hữu, 01 phần đất nông nghiệp và 01 phần đất giao thông.

Quyết định số 6566/QĐ-UBND ngày 22/10/2013 của Ủy ban nhân dân huyện B về duyệt Đồ án Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới xã T, vị trí khu đất có 01 phần thuộc chức năng quy hoạch đất ở nông thôn hiện hữu cải tạo, 01 phần đất sản xuất nông nghiệp và 01 phần đất giao thông.

Bà Trần Thị Minh T có hành vi vi phạm là:

- Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp không phải là đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang đất phi nông nghiệp mà không được cơ quan có thẩm quyền cho phép, diện tích vi phạm 840,97 m^2 thuộc một phần các thửa đất số 501, 502. Hiện trạng: Cột bê tông, gỗ, sắt, mái ngói, tole, bạt kéo, vách gạch, sân xi măng, sân gạch. Vi phạm điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ.

- Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp mà không được cơ quan có thẩm quyền cho phép, diện tích vi phạm 26,8 m^2 thuộc một phần các thửa đất số 09, 105. Hiện trạng: Cột bê tông, gỗ, sắt, mái ngói, tole, bạt kéo, vách gạch, sân xi măng, sân gạch. Vi phạm điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ.

- Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp không phải là đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang đất phi nông nghiệp mà không được cơ quan có thẩm quyền cho phép, diện tích vi phạm 5.717,83 m^2 thuộc một phần thửa 501, 502. Hiện trạng: Cột bê tông, gỗ, sắt, mái ngói, tole, bạt kéo, vách gạch, sân xi măng, sân gạch. Vi phạm điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ.

- Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp mà không được cơ quan có thẩm quyền cho phép, diện tích vi phạm 690,2 m^2 thuộc một phần thửa 104, 105 tờ bản đồ 25 và một phần các thửa đất số 09, 10 tờ bản đồ 30. Hiện trạng: Cột bê tông, gỗ, sắt, mái ngói, tole, bạt kéo, vách gạch, sân xi măng, sân gạch.

Vi phạm điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ.

Căn cứ hồ sơ pháp lý về quyền sử dụng đất và kết quả xác minh, Ủy ban nhân dân xã T đã lập: Biên bản vi phạm hành chính số 23/BB-VPHC ngày 02/8/2019 đối với bà T, Biên bản xác minh số 01/BB-XM ngày 06/8/2019 và Biên bản xác minh số 03/BB-XM ngày 23/9/2019. Sau đó có Công văn số 639/UBND ngày 24/9/2019 kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B xử lý, do vượt thẩm quyền.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình C ban hành Quyết định số 798 nhưng bà T không tự nguyện thi hành nên Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định cưỡng chế số 872, Quyết định số 896 đính chính quyết định 872 nhưng bà T vẫn không tự nguyện thi hành nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ra Thông báo số 2286/TB-UBND ngày 25/12/2019 về việc tổ chức thi hành quyết định số 872 và tống đạt đến bà T ký nhận.

Thực hiện yêu cầu của Đoàn kiểm tra Thành ủy, Ủy ban nhân dân xã T rà soát và có Báo cáo số 225/BC-UBND ngày 29/02/2016 đề nghị xem xét cho để lại các hạng mục không phép và sai phép để bà T làm du lịch, khách sạn.

Ủy ban nhân dân huyện B có Báo cáo số 58/BC-UBND ngày 11/3/2016 chỉ đạo Phòng Quản lý đô thị chủ trì, làm việc với Ủy ban nhân dân xã T rà soát, kiểm tra lại toàn bộ quá trình sử dụng đất và xây dựng tại thửa đất số 501, 502 do bà T làm chủ đầu tư.

Ủy ban Kiểm tra Thành ủy có Thông báo kết luận số 30-TB/UBKTTTU ngày 29/4/2016 thì Ủy ban nhân dân huyện B chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã T rà soát, lập hồ sơ xử lý và phát hiện bà T tiếp tục thay đổi hiện trạng, quy mô diện tích, cụ thể: Theo Báo cáo số 225 của Ủy ban nhân dân xã T thì tổng diện tích hạng mục 1, 2, 5, 6, 7 là khoảng 1.599 m^2, nhưng theo Bản vẽ hiện trạng do Công ty TNHH Đo đạc thiết kế Xây dựng Thành Phát lập theo hợp đồng ngày 21/11/2018 thì tổng diện tích các hạng mục 1, 2, 5, 6, 7 là khoảng 3.188,6 m^2. Mặt khác, Bản vẽ sơ đồ hiện trạng vị trí đất do Công ty TNHH MTV Điền Phát Kim lập ngày 05/4/2013 do bà T cung cấp đã thể hiện hiện trạng có thay đổi so với Báo cáo số 225 và bản vẽ do Công ty TNHH Đo đạc Thiết kế Xây dựng Thành Phát lập năm 2018. Qua các báo cáo thể hiện bà T đã có hành vi tự ý chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp để xây dựng công trình từ năm 2006 liên tục đến năm 2016, đặc biệt là sau Báo cáo số 225 thì tiếp tục tái phạm.

Đối với các lý do bà T khởi kiện thì:

1. Bà T là người nhận Quyết định số 798, Quyết định số 872, tự mình làm đơn tự nguyện tháo dỡ, ký các biên bản làm việc, chứng tỏ bà T là người thực hiện hành vi vi phạm hành chính. Việc bà T và luật sư cho rằng người thuê Gia Trang Quán mới là người sử dụng sai mục đích đất là không đúng.

2. Biên bản vi phạm hành chính số 23 chỉ là bước đầu xác định có sự việc vi phạm hành chính. Các biên bản xác minh số 01, số 03 làm rõ thêm hành vi vi phạm để làm căn cứ xử lý chính xác hành vi vi phạm là phù hợp với Luật xử lý vi phạm hành chính. Quyết định đúng mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017 của Chính phủ. Theo biểu mẫu thì không có căn cứ Luật đất đai để ban hành quyết định.

3. Việc xác định loại đất phải tuân theo Luật đất đai và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Bà T sử dụng đất không đúng mục đích là đã vi phạm nguyên tắc sử dụng đất và bị nghiêm cấm tại Điều 6 và Điều 12 Luật đất đai năm 2013;

4. Bà T cho rằng đất của bà được xác nhận là thổ vườn từ thời ông N đứng tên là sai vì phần thổ vườn thì bà đã đập bỏ đi và xây dựng công trình ở phần đất nông nghiệp khác. Nếu bà không đập bỏ mà tiếp tục sử dụng ổn định liên tục tại vị trí cũ thì mới xem xét cho công trình tồn tại.

5. Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định nhận chuyển nhượng giấy tay trước ngày 01/8/2008 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp chưa được cấp giấy chứng nhận lần đầu.

6. Căn cứ vào diện tích đất vi phạm thì thẩm quyền xử lý thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B là đúng Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ.

7. Khi lập bản đồ thể hiện diện tích vi phạm, người bị kiện đã trừ các diện tích vi phạm của các quyết định hành chính khác, trừ phần diện tích xây vượt giấy phép xây dựng nên không có sự trùng lắp diện tích.

8. Việc quản lý hành chính mang tính kế thừa, đợt kiểm tra này không phát hiện hành vi vi phạm thì đợt kiểm tra sau phát hiện thì xử lý nên không thể nói rằng đã kiểm tra xong, đã xử lý xong và không có quyền tiếp tục xử lý hành vi vi phạm.

9. Biên bản vi phạm hành chính số 23 có sai sót về thời gian, nhưng sự việc vi phạm là có thật và sai sót này đã được khắc phục bằng biên bản xác minh số 01, biên bản xác minh số 03, nên sai sót này không ảnh hưởng đến việc ban hành quyết định hành chính.

10. Quyết định số 798 và Quyết định số 872 đã được ban hành đúng quy định tại các điều 28, 65, 75, 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính; Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ; Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017 của Chính phủ; Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ.

Do đó, người bị kiện không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã T do người đại diện hợp pháp trình bày:

Thống nhất ý kiến của người bị kiện. Báo cáo số 225/BC-UBND ngày 29/02/2016 của Ủy ban nhân dân xã T là chưa chính xác; đồng thời bà T cũng chưa được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền đối với đề nghị của Ủy ban nhân dân xã trong Báo cáo số 225 nêu trên.

Những người làm chứng có ý kiến như sau:

Ông Ngô Văn M trình bày ngày 03/4/2001 ông bán cho bà T 316 m^2 thửa 509 thì có căn nhà trên đất diện tích 185 m^2 và đã giao nhà đất xong, bà T sử dụng nhà đất như thế nào thì ông không biết.

Ông Ngô Thành N trình bày ngày 24/02/2003 ông mua của ông T[6] nhà số C19/3 đến năm 2005 ly hôn thì ông tặng cho bà T quản lý, sử dụng nhà đất này. Bà T sử dụng nhà đất như thế nào thì ông không biết.

Ông Trần Văn B trình bày ông thuê Gia Trang Quán để kinh doanh từ năm 2017 đến năm 2018 thì thanh lý hợp đồng xong.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 969/2020/HC-ST ngày 10/7/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố H đã quyết định:

Căn cứ các điều 3, 6, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, 35, 62, 83, 84, 115, 116, 133, 157, 158, 173, 193 Luật tố tụng hành chính; Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012; Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực đất đai; khoản 1 Điều 6 và khoản 1 Điều 32 Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Minh T về việc yêu cầu hủy Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 798/QĐ-KPHQ ngày 12/11/2019 và Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 872/QĐ-CCXP ngày 13/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố H.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Trần Thị Minh T theo đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 07/02/2020; quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/7/2020, bà Trần Thị Minh T có đơn kháng cáo yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm do không xem xét, đánh giá khách quan các chứng cứ do bà cung cấp và có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Bà Trần Thị Minh T kháng cáo yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm, hủy Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 798/QĐ-KPHQ ngày 12/11/2019 và Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 872/QĐ-CCXP ngày 13/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố H hoặc hủy bản án sơ thẩm. Bà trình bày đã mua đất từ năm 2005, trên đất đã có sẵn nhà của ông M và theo Trích lục bản đồ địa chính do Trung tâm đo đạc bản đồ địa chính Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H năm 2019 xác định đất của bà là thửa số 105, diện tích 7.901,1 m^2, loại đất thổ vườn chứ không phải là đất lúa. Bà trồng mận, trồng hoa lan, hồ nuôi cá...là đúng mục đích sử dụng đất; Bà nhiều lần yêu cầu giải thích rõ trả lại hiện trạng đất ban đầu là như thế nào nhưng không ai giải thích được; Bà cũng yêu cầu Ủy ban chỉ rõ từng diện tích vi phạm của bà để bà tự nguyện tháo dỡ công trình nhưng cũng không ai chỉ rõ; Khi bà mua đất đã có sẵn nhà của chủ cũ đã được cấp số nhà hợp pháp nên bà không phải là người thực hiện hành vi xây nhà; Các thửa đất số 09, số 10, số 104 không phải là của bà.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị Minh T đề nghị xem xét: Biên bản vi phạm hành chính số 23 không đúng thực tế vì tại thời điểm lập biên bản, Ủy ban nhân dân xã cũng không xác định được là đất gì; Các biên bản xác minh số 01, số 03 cũng sai, bà T không phải là chủ thể vi phạm; Trên đất đã có nhà ở từ lâu, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất là đất ở nông thôn hiện hữu nhưng lại xử lý buộc trả về đất nông nghiệp đối với toàn bộ đất của bà T là không đúng; Bà T đã làm thủ tục xin chuyển mục đích sử dụng đất đối với các phần đất có sẵn nhà ở của chủ cũ, phù hợp quy hoạch đất ở nông thôn hiện hữu đã được cơ quan có thẩm quyền nhận hồ sơ từ lâu nhưng vẫn chưa giải quyết thì không phải do lỗi của bà T. Người bị kiện đã thừa nhận tổ hợp công trình trên đất của Gia Trang Quán thì phải áp dụng Luật Xây dựng để xử lý, nhưng lại áp dụng Luật Đất đai để xử lý là không đúng. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, hủy các quyết định của Ủy ban hoặc hủy Bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B trình bày: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T; Nhất trí với bản án sơ thẩm nhận định về thẩm quyền, trình tự thủ tục, nội dung các quyết định bị khởi kiện nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm; Bà T có đơn xin tự nguyện tháo dỡ công

trình vi phạm tức là đã tự thừa nhận mình là chủ thể vi phạm; Các biên bản tiếp dân của Ủy ban nhân dân huyện đều không có nội dung cho tồn tại công trình trên đất; Biên bản vi phạm hành chính số 23 và các biên bản xác minh số 01, số 03 đều được thực hiện đúng quy định của luật xử lý vi phạm hành chính; Hiện trạng đất hiện nay đã không còn là đất nông nghiệp nên buộc khắc phục hậu quả tức là đưa đất trở về mục đích sử dụng ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Ủy ban nhân dân huyện đã ba lần vận động nhưng bà T không tự nguyện chấp hành quyết định buộc khắc phục hậu quả nên Ủy ban nhân dân huyện ra quyết định cưỡng chế là đúng quy định của pháp luật; Việc cơ quan có thẩm quyền chưa giải quyết hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất của bà T không liên quan trong vụ án này; Xin rút lại ý kiến đã trả lời về việc Tòa án cấp sơ thẩm không có bản vẽ sơ đồ đất vi phạm kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, vì đây là việc của Tòa án nên chúng tôi không biết và không có ý kiến.

Đại diện Ủy ban nhân dân xã T trình bày: Nhất trí với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện; Không đồng ý kháng cáo của bà T, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng hành chính. Đơn kháng cáo hợp lệ, đủ điều kiện để xét xử phúc thẩm; Về cơ bản hiện trạng đất hiện nay không còn là đất nông nghiệp đã ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên đã có hành vi chuyển mục đích sử dụng đất mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là đã vi phạm. Đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Trần Thị Minh T đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Vào ngày 18/11/2019 và ngày 18/12/2019, bà Trần Thị Minh T khởi kiện đối với Quyết định số 798/QĐ-KPHQ ngày 12/11/2019 và Quyết định số 872/QĐ-CCXP ngày 13/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B (đều là các quyết định trong lĩnh vực xử lý vi phạm hành chính), nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền giải quyết, thời hiệu khởi kiện là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[3] Theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính và mục 5 phần V Hướng dẫn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao thì: *"Trong quá trình xét xử, Hội đồng xét xử có thẩm quyền xem xét tính hợp pháp đối với tất cả các quyết định hành chính khác có liên quan đến quyết định hành chính bị khởi kiện mà không phụ thuộc vào việc các quyết định này còn hay hết thời hiệu khởi kiện".*

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B đã ban hành Quyết định số 896/QĐ-ĐCXPVPHC ngày 20/12/2019 đính chính Quyết định số 872/QĐ-CCXP ngày 13/12/2019. Như vậy, hai quyết định này không thể tách rời nhau, khi xem xét và phán quyết về tính hợp pháp của Quyết định số 872/QĐ-CCXP ngày 13/12/2019 thì đồng thời cũng phải xem xét và phán quyết đối với tính hợp pháp của Quyết định số 896/QĐ-ĐCXPVPHC ngày 20/12/2019, nhưng trong phần quyết định của Bản án sơ thẩm lại không đề cập đến Quyết định số 896/QĐ-ĐCXPVPHC ngày 20/12/2019 của

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà Tòa án cấp phúc thẩm không khắc phục được.

[4] Trong khuôn viên các thửa đất của bà T thì vào năm 2018, Ủy ban nhân dân xã T đã xử phạt vi phạm hành chính đối với một phần thửa đất số 501, một phần thửa đất số 105, bà T đã khởi kiện vụ án hành chính thụ lý số 53/2020/TLST-HC ngày 17/02/2020. Quyết định số 281/QĐ-XPVPHC ngày 13/9/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi tự ý chuyển mục đích sử dụng đất của bà Trần Thị Minh T tại 02 công trình có diện tích 135,8 m^2 và 139,7 m^2 đính kèm bản vẽ sơ đồ nhà đất số 00589/2018 ngày 29/8/2018, nhưng theo bản vẽ này (bút lục 278) và trên thực địa cũng không xác định rõ vị trí của hai phần đất xử phạt vi phạm hành chính nêu trên.

Tại điểm b khoản 4 Điều 5 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ quy định:*"Trường hợp vi phạm một phần diện tích thửa đất có giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc thửa đất vi phạm không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định thì người thi hành công vụ lập biên bản vi phạm hành chính, trong đó ghi rõ diện tích đất vi phạm thực tế. Trường hợp người có hành vi vi phạm không nhất trí với diện tích đất vi phạm đã xác định thì người thi hành công vụ báo cáo người có thẩm quyền xử phạt trưng cầu tổ chức có chức năng đo đạc tiến hành đo đạc xác định diện tích đất vi phạm";*

Sau khi nhận được Quyết định số 798/QĐ-KPHQ ngày 12/11/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, bà Trần Thị Minh T đã có đơn đề ngày 06/01/2020 (bút lục 224) đề nghị Ủy ban nhân dân huyện B chỉ rõ vị trí chính xác diện tích của từng hành vi vi phạm để bà tự tháo dỡ công trình trên đất vi phạm, nhưng đề nghị này của bà không được đáp ứng.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân Thành phố H lập ngày 07/02/2020 (bút lục 449 – 451) không có bản vẽ sơ đồ vị trí diện tích đất vi phạm kèm theo, nên cũng không có cơ sở để xác định vị trí, kích thước, hình thể, giáp giới, diện tích của các phần đất bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo Quyết định số 798/QĐ-KPHQ ngày 12/11/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B có chồng lấn lên các phần đất đã bị xử phạt vi phạm hành chính theo Quyết định số 281/QĐ-XPVPHC ngày 13/9/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T hay là không.

Để đảm bảo nguyên tắc*"Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần"* theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 Luật xử lý vi phạm hành chính thì việc xác định vị trí, kích thước, hình thể, giáp giới, diện tích các phần đất bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo Quyết định số 798/QĐ-KPHQ ngày 12/11/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B có chồng lấn lên các phần đất đã bị xử phạt vi phạm hành chính theo Quyết định số 281/QĐ-XPVPHC ngày 13/9/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T là quan trọng và cần thiết, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện. Để làm được việc này, cần phải trưng cầu cơ quan có chức năng đo đạc thực hiện mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung ngay được.

[5] Theo Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 26/5/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố H về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2010-2015) huyện B; Đồ án Quy hoạch chung huyện B được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 6993/QĐ-UBND ngày 24/12/1998; Quyết định số 6013/QĐ-UBND ngày 26/11/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố H về duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng huyện B đến năm 2020 và Quyết định số

6566/QĐ-UBND ngày 22/10/2013 của Ủy ban nhân dân huyện B về duyệt Đồ án Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới xã T, vị trí khu đất có 01 phần thuộc chức năng quy hoạch đất ở nông thôn hiện hữu cải tạo, 01 phần đất sản xuất nông nghiệp và 01 phần đất giao thông. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập bản vẽ chi tiết để xác định khuôn viên đất của bà T thì diện tích, vị trí nào thuộc quy hoạch đất ở nông thôn hiện hữu cải tạo; diện tích, vị trí nào thuộc quy hoạch đất giao thông và diện tích, vị trí nào thuộc quy hoạch đất sản xuất nông nghiệp để từ đó xem xét việc buộc gần như toàn bộ khuôn viên đất của bà T trở về đất nông nghiệp là có phù hợp hay không.

[6] Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ quy định hành vi *"Tự ý chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp mà không được cơ quan có thẩm quyền cho phép"* được xử lý tại Điều 6 của Nghị định, còn hành vi *"Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp không phải là đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng mà không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép"* thì xử lý tại Điều 8 của Nghị định.

Biên bản vi phạm hành chính số 23/BB-VPHC ngày 02/8/2019 xác định hành vi vi phạm hành chính là *"Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp không phải là đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng mà không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép"*, nhưng Biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính số 01/BB-XM ngày 08/8/2019 và Biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính số 03/BB-XM ngày 23/9/2019 lại xác định thêm hành vi *"Tự ý chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp mà không được cơ quan có thẩm quyền cho phép"*. Bản án sơ thẩm đã nhận định Quyết định số 798/QĐ-KPHQ ngày 12/11/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B căn cứ vào Biên bản vi phạm hành chính số 23 và các biên bản xác minh số 01, số 03 đúng quy định của pháp luật. Nhận định trên của Tòa án cấp sơ thẩm là chưa phù hợp với hướng dẫn tại mục 2 phần II Công văn số 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân tối cao.

[7] Do Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và cần phải thu thập chứng cứ mới quan trọng mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung ngay được như đã nêu trên, nên chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị Minh T, hủy một phần Bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh không phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử phúc thẩm.

[8] Do được chấp nhận một phần kháng cáo nên bà Trần Thị Minh T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

[9] Án phí hành chính sơ thẩm được xác định khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

[10] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 07/02/2020 của bà Trần Thị Minh T và về việc hoàn trả tạm ứng án phí đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 241 của Luật Tố tụng Hành chính; Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị Minh T;

Hủy một phần Bản án hành chính sơ thẩm số 969/2020/HC-ST ngày 10/7/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố H đối với phần giải quyết và án phí hành chính sơ thẩm giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Minh T đối với Quyết định số 798/QĐ-KPHQ ngày 12/11/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố H áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và Quyết định số 872/QĐ-CCXP ngày 13/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố H cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử lại.

3. Bà Trần Thị Minh T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm và được hoàn trả tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 0092173 ngày 31/7/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố H.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 07/02/2020 của bà Trần Thị Minh T và về hoàn trả tạm ứng án phí do đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện bổ sung *(Hoàn trả cho bà T tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0045606 ngày 10/02/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố H)* không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân TP.H;
  (Đính kèm hồ sơ vụ án)
- VKSND TP.H;
- Cục THADS TP.H;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Công